

BẢNG CÂN ĐỐI SỐ PHÁT SINH TÀI KHOẢN

Từ ngày 01/01/2010 đến 30/06/2010

Tài khoản	Tên tài khoản	Nợ ĐK	Có ĐK	PS Nợ	PS Có	Nợ CK	Có CK
111	Tiền mặt	42,240,620		35,079,479,561	34,970,040,328	151,679,853	
112	Tiền gửi ngân hàng	1,129,428,625		156,515,423,194	152,787,952,996	4,856,898,823	
128	Đầu tư ngắn hạn khác	6,900,000,000		29,100,000,000	36,000,000,000		
131	Phải thu khách hàng	12,823,852,307	8,441,320,428	121,119,937,301	113,443,461,677	17,539,171,693	5,480,164,190
133	Thuế giá trị gia tăng được khấu trừ	4,541,087,995		6,906,517,558	7,564,922,103	3,882,683,450	
138	Phải thu khác	202,393,250	50,000,000	594,912,701	559,355,781	187,950,170	
139	Dự phòng phải thu khó đòi		713,135,492				713,135,492
141	Tạm ứng	2,578,562,000		678,762,000	1,507,574,000	1,749,750,000	
142	Chi phí trả trước	37,512,836		444,678,672	236,953,557	245,237,951	
144	Thế chấp, ký cược, ký quỹ ngắn hạn			26,866,950	17,500,000	9,366,950	
152	Nguyên liệu, vật liệu	3,249,479,685		10,495,330,425	10,697,241,632	3,047,568,478	
153	Công cụ, dụng cụ	37,219,818		344,334,717	312,187,257	69,367,278	
154	Sản phẩm dở dang	27,005,948,185		32,837,596,638	38,114,983,730	21,728,561,093	
155	Thành phẩm	2,980,269,536		18,589,403,128	18,979,722,998	2,589,949,666	
156	Hàng hoá	86,492,370		6,240,665,526	6,221,058,393	106,099,503	
159	Dự phòng giảm giá hàng tồn kho		94,871,767				94,871,767
211	Tài sản cố định hữu hình	76,446,216,088		5,306,829,582		81,753,045,670	
213	TSCĐ vô hình	50,000,000				50,000,000	
214	Hao mòn TSCĐ		6,427,953,394		2,466,889,980		8,894,843,374
221	Đầu tư vào công ty con	5,000,000,000				5,000,000,000	
228	Đầu tư dài hạn khác	9,400,000				9,400,000	
241	Xây dựng cơ bản dở dang	262,611,816,163		53,650,499,456	103,967,701,452	311,213,433,248	98,918,819,081
242	Chi phí trả trước dài hạn	11,819,625,261		1,059,207,860	1,142,265,054	11,736,568,067	
311	Vay ngắn hạn		10,736,893,057	11,026,064,889	6,477,646,855		6,188,475,023
315	Nợ dài hạn đến hạn trả		2,562,106,756		30,463,781,831		33,025,888,587
331	Phải trả cho người bán	5,534,975,624	12,391,235,740	85,378,960,971	73,457,522,895	14,060,262,266	8,995,084,306
333	Thuế và các khoản nộp nhà nước		1,894,302,539	8,742,789,949	9,468,580,499		2,620,093,089
334	Thanh toán với CBCNV		716,840,000	4,933,660,500	4,657,546,500		440,726,000
335	Chi phí phải trả		59,274,444,143	99,283,119,425	40,340,250,813		331,575,531
338	Phải trả và phải nộp khác	7,770,436	33,393,161,143	34,632,197,883	28,824,186,345	115,979,642	27,693,358,811
341	Vay dài hạn		133,084,015,008	30,463,781,831	9,836,703,750		112,456,936,927
351	Quỹ dự phòng trợ cấp mất việc làm		31,951,240	97,437,110		65,485,870	
353	Quỹ khen thưởng, phúc lợi			236,891,386	1,655,830,757		1,418,939,371
411	Nguồn vốn kinh doanh		136,243,447,000				136,243,447,000
413	Chênh lệch tỉ giá	120,600,768		34,873,182	155,473,950		
414	Quỹ đầu tư phát triển		1,438,961,863				1,438,961,863
415	Quỹ dự phòng tài chính		624,928,244				624,928,244
421	Lợi nhuận chưa phân phối		13,439,492,996	1,278,764,393	22,427,482,412		34,588,211,015
431	Quỹ khen thưởng, phúc lợi		1,655,830,757	1,655,830,757			
511	Doanh thu bán hàng			103,414,736,666	103,414,736,666		

515	Doanh thu tài chính			125,484,507	125,484,507		
531	Hàng bán bị trả lại			324,727,000	324,727,000		
621	Chi phí nguyên vật liệu trực tiếp			7,497,958,060	7,497,958,060		
622	Chi phí nhân công trực tiếp			1,449,787,817	1,449,787,817		
627	Chi phí sản xuất chung			6,683,599,229	6,683,599,229		
632	Giá vốn hàng bán			74,553,592,771	74,553,592,771		
635	Chi phí tài chính			2,238,791,612	2,238,791,612		
641	Chi phí bán hàng			1,807,047,175	1,807,047,175		
642	Chi phí quản lý doanh nghiệp			2,844,164,815	2,844,164,815		
711	Thu nhập khác			26,425,000	26,425,000		
821	Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp			1,278,764,393	1,278,764,393		
911	Xác định kết quả kinh doanh			104,576,117,665	104,576,117,665		
Tổng cộng		423,214,891,567	423,214,891,567	1,063,576,014,255	1,063,576,014,255	480,168,459,671	480,168,459,671

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Quý 2 năm 2010

Tại ngày 30 tháng 06 năm 2010

Đơn vị tính : VNĐ

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Số cuối kỳ	Số đầu năm
1	2	3	4	5
A. Tài sản ngắn hạn(100=110+120+130+140+150)	100		69,532,519,557	66,399,811,028
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	110		5,008,578,676	5,171,669,245
1. Tiền	111	V.01	5,008,578,676	1,171,669,245
2. Các khoản tương đương tiền	112			4,000,000,000
II.Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn	120	V.02	0	2,900,000,000
1. Đầu tư ngắn hạn	121			2,900,000,000
2. Dự phòng giảm giá đầu tư ngắn hạn(*) (2)	129			
III. Các khoản phải thu ngắn hạn	130		31,190,228,279	17,906,441,125
1. Phải thu khách hàng	131		17,539,171,693	12,874,437,307
2. Trả trước cho người bán	132		14,060,262,266	5,534,975,624
3. Phải thu nội bộ ngắn hạn	133			
4. Phải thu theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng	134			
5. Các khoản phải thu khác	135	V.03	303,929,812	210,163,686
6. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi (*)	139		(713,135,492)	(713,135,492)
IV. Hàng tồn kho	140		27,446,674,251	33,264,537,827
1. Hàng tồn kho	141	V.04	27,541,546,018	33,359,409,594
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho (*)	149		(94,871,767)	(94,871,767)
V. Tài sản ngắn hạn khác	150		5,887,038,351	7,157,162,831
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151		245,237,951	37,512,836
2. Thuế GTGT được khấu trừ	152		3,882,683,450	4,541,087,995
3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	154	V.05		
4. Tài sản ngắn hạn khác	158		1,759,116,950	2,578,562,000
B. Tài sản dài hạn(200=210+220+240+250+260)	200		301,948,784,530	349,509,104,118
I. Các khoản phải thu dài hạn	210		0	0
1. Phải thu dài hạn của khách hàng	211			
2. Vốn kinh doanh ở đơn vị trực thuộc	212		0	0
3. Phải thu dài hạn nội bộ	213	V.06		
4. Phải thu dài hạn khác	218	V.07		
5. Dự phòng phải thu dài hạn khó đòi	219			
II. Tài sản cố định	220		285,202,816,463	332,680,078,857
1. Tài sản cố định hữu hình	221	V.08	72,860,702,298	70,018,262,694
- Nguyên giá	222		81,753,045,670	76,446,216,088
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	223		(8,892,343,372)	(6,427,953,394)
2. Tài sản cố định thuê tài chính	224	V.09		
- Nguyên giá	225			
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	226			

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Số cuối kỳ	Số đầu năm
3. Tài sản cố định vô hình	227	V.10	47,499,998	50,000,000
- Nguyên giá	228		50,000,000	50,000,000
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	229		(2,500,002)	
4. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	230	V.11	212,294,614,167	262,611,816,163
III. Bất động sản đầu tư	240	V.12		
- Nguyên giá	241			
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	242			
IV. Các khoản đầu tư tài chính dài hạn	250		5,009,400,000	5,009,400,000
1. Đầu tư vào công ty con	251		5,000,000,000	5,000,000,000
2. Đầu tư vào công ty liên kết liên doanh	252			
3. Đầu tư dài hạn khác	258	V.13	9,400,000	9,400,000
4. Dự phòng giảm giá đầu tư tài chính dài hạn(*)	259			
V. Tài sản dài hạn khác	260		11,736,568,067	11,819,625,261
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	V.14	11,736,568,067	11,819,625,261
2. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	262	V.21		
3. Tài sản dài hạn khác	268			
Tổng cộng tài sản (270 = 100 + 200)	270		371,481,304,087	415,908,915,146
A. Nợ phải trả (300 = 310 + 330)	300		198,585,755,965	264,282,685,811
I. Nợ ngắn hạn	310		61,194,304,908	106,166,719,563
1. Vay và nợ ngắn hạn	311	V.15	39,214,363,610	13,298,999,813
2. Phải trả người bán	312		8,995,084,306	12,391,235,740
3. Người mua trả tiền trước	313		5,480,164,190	8,491,905,428
4. Thuế và các khoản phải nộp nhà nước	314	V.16	2,620,093,089	1,894,302,539
5. Phải trả người lao động	315		440,726,000	716,840,000
6. Chi phí phải trả	316	V.17	331,575,531	59,274,444,143
7. Phải trả nội bộ	317			
8. Phải trả theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng	318			
9. Các khoản phải trả phải nộp khác	319	V.18	2,693,358,811	8,443,161,143
10. Dự phòng phải trả ngắn hạn	320			
11. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	323		1,418,939,371	1,655,830,757
II. Nợ dài hạn	330		137,391,451,057	158,115,966,248
1. Phải trả dài hạn người bán	331			
2. Phải trả dài hạn nội bộ	332	V.19		
3. Phải trả dài hạn khác	333		25,000,000,000	25,000,000,000
4. Vay và nợ dài hạn	334	V.20	112,456,936,927	133,084,015,008
5. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	335	V.21		
6. Dự phòng trợ cấp mất việc làm	336		(65,485,870)	31,951,240
7. Dự phòng phải trả dài hạn	337			
B. Vốn chủ sở hữu (400 = 410 + 430)	400		172,895,548,122	151,626,229,335
I. Vốn chủ sở hữu	410	V.22	172,895,548,122	151,626,229,335
1. Vốn đầu tư của chủ sở hữu	411	(*)	82,835,610,000	82,835,610,000
2. Thặng dư vốn cổ phần	412		53,407,837,000	53,407,837,000
3. Vốn khác của chủ sở hữu	413			
4. Cổ phiếu quỹ (*)	414			

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Số cuối kỳ	Số đầu năm
5. Chênh lệch đánh giá lại tài sản	415			
6. Chênh lệch tỉ giá hối đoái	416			(120,600,768)
7. Quỹ đầu tư phát triển	417		1,438,961,863	1,438,961,863
8. Quỹ dự phòng tài chính	418		624,928,244	624,928,244
9. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	419			
10. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	420		34,588,211,015	13,439,492,996
11. Nguồn vốn đầu tư xây dựng cơ bản	421			0
II. Nguồn kinh phí và quỹ khác	430		0	0
2. Nguồn kinh phí	432	V.23		
3. Nguồn kinh phí đã hình thành TSCĐ	433			
Tổng cộng nguồn vốn (430 = 300 + 400)	440		371,481,304,087	415,908,915,146

CÁC CHỈ TIÊU NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Số cuối năm(3)	Số đầu năm(3)
1. Tài sản thuê ngoài	24		
2. Vật tư hàng hoá nhận giữ hộ, nhận gia công			
3. Hàng hóa nhận bán hộ, nhận ký gửi, ký cược			
4. Nợ khó đòi đã xử lý			
5. Ngoại tệ các loại			
6. Dự toán chi sự nghiệp, dự án			

Người lập biểu

Kế toán trưởng
(Ký, họ tên)

Lập, ngày 22 tháng 07 năm 2010
Tổng Giám đốc
(Ký, họ tên, đóng dấu)

NGUYỄN THỊ THOA

NGUYỄN VĂN THÔNG

CAO LƯƠNG NGỌC

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ

(Dạng đầy đủ)
(Theo phương pháp trực tiếp)
Quý 2 năm 2010

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này	
			Năm nay	Năm trước
I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động sản xuất kinh doanh				
1. Tiền thu bán hàng,cung cấp dịch vụ và doanh thu khác	1		109,168,110,998	63,799,917,961
2. Tiền chi trả cho người cung cấp hàng hóa và dịch vụ	2		(70,192,216,736)	(43,811,927,210)
3. Tiền chi trả cho người lao động	3		(4,933,660,500)	(2,743,518,500)
4. Tiền chi trả lãi vay	4		(1,753,254,093)	(145,730,451)
5. Tiền chi nộp thuế thu nhập doanh nghiệp	5		(522,874,411)	(7,894,849,663)
6. Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	6		4,235,995,820	4,635,758,630
7. Tiền chi khác cho hoạt ãnh kinh doanh	7		(14,563,285,419)	(12,266,158,456)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20		21,438,815,659	1,573,492,311
II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư				
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	21		(8,121,229,639)	(8,174,589,622)
2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	22			
3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23			
4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24		2,900,000,000	20,000,000,000
5. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	25			
6. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	26			
7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27		125,484,507	1,220,736,031
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30		(5,095,745,132)	13,046,146,409
III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính				
1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của chủ sở hữu	31			25,275,000
2. Tiền chi trả vốn góp cho các chủ sở hữu, mua lại cổ phiếu của doanh nghiệp	32			
3. Tiền vay ngắn hạn, dài hạn nhận được	33		1,000,000,000	4,700,000,000
4. Tiền chi trả nợ gốc vay	34		(10,875,789,789)	(4,838,828,687)
5. Tiền chi trả nợ thuê tài chính	35			
6. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36		(6,626,848,800)	(6,024,408,000)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40		(16,502,638,589)	(6,137,961,687)
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ (20 + 30 + 40)	50		(159,568,062)	8,481,677,033
Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	60		5,171,669,245	2,243,324,045
Anh hưởng của thay đổi tỉ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61	VII.34	(3,522,507)	
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ (50 + 60 + 61)	70		5,008,578,676	10,725,001,078

Người lập biểu

Kế toán tr ưởng
(Ký, h ọ tên)

Lập, Ngày 22 tháng 07 năm 2010

Tổng Giám đốc
(Ký, họ tên, đóng dấu)

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH CHỌN LỌC
Quý 2 năm 2010

I. Đặc điểm hoạt động của doanh nghiệp

- 1. Hình thức sở hữu vốn.: Công ty Cổ phần
- 2. Lĩnh vực kinh doanh : Thiết bị chiếu sáng công cộng
- 3. Ngành nghề kinh doanh : SXKD cơ khí điện, thi công lắp đặt hệ thống chiếu sáng công cộng
- 4. Đặc điểm hoạt động kinh doanh của doanh nghiệp trong kỳ kế toán có ảnh hưởng đến báo cáo tài chính.

II. Kỳ kế toán, đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

- 1. Kỳ kế toán năm (bắt đầu từ ngày 01/01/2010 kết thúc vào ngày 31/12/2010)
- 2. Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán : VNĐ

III. Chuẩn mực và chế độ kế toán áp dụng

- 1. Chế độ kế toán áp dụng : Chuẩn mực, chế độ kế toán Việt Nam
- 2. Tuyên bố về việc tuân thủ chuẩn mực kế toán và chế độ kế toán : chấp hành đúng chế độ kế toán
- 3. Hình thức kế toán áp dụng : nhật ký chung

IV. Các chính sách kế toán áp dụng

Doanh nghiệp phải công bố việc lập báo cáo tài chính giữa niên độ và báo cáo tài chính năm gần nhất là cùng áp dụng các chính sách kế toán như nhau. Trường hợp có thay đổi thì phải mô tả sự thay đổi và nêu rõ ảnh hưởng của những thay đổi đó.

VI. Các sự kiện hoặc giao dịch trọng yếu trong kỳ kế toán giữa niên độ

- 1. Giải thích về tính thời vụ hoặc tính chu kỳ của các hoạt động kinh doanh trong kỳ kế toán giữa niên độ.
- 2. Trình bày tính chất và giá trị của các khoản mục ảnh hưởng đến tài sản, nợ phải trả, nguồn vốn chủ sở hữu, thu nhập thuần, hoặc các luồng tiền được coi là yếu tố không bình thường do tính chất, quy mô hoặc tác động của chúng.
- 3. Trình bày những biến động trong nguồn vốn chủ sở hữu và giá trị lũy kế tính đến ngày lập báo cáo tài chính giữa niên độ, cũng như phần thuyết minh tương ứng mang tính so sánh của cùng kỳ kế toán trên của niên độ trước gần nhất.
- 4. Tính chất và giá trị của những thay đổi trong các ước tính kế toán đã được báo cáo trong báo cáo giữa niên độ trước của niên độ kế toán hiện tại hoặc những thay đổi trong các ước tính kế toán đã được báo cáo trong các niên độ trước, nếu những thay đổi này có ảnh hưởng trọng yếu đến kỳ kế toán giữa niên độ hiện tại.
- 5. Trình bày việc phát hành, mua lại và hoàn trả các chứng khoán nợ và chứng khoán vốn.
- 6. Cổ tức đã trả (tổng số hay trên mỗi cổ phần) của cổ phiếu phổ thông và cổ phiếu ưu đãi (áp dụng cho công ty cổ phần).
- 7. Trình bày doanh thu và kết quả kinh doanh bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh hoặc khu vực địa lý dựa trên cơ sở phân chia của báo cáo bộ phận (Áp dụng cho công ty niêm yết).
- 8. Trình bày những sự kiện trọng yếu phát sinh sau ngày kết thúc kỳ kế toán giữa niên độ chưa được phản ánh trong báo cáo tài chính giữa niên độ đó.
- 9. Trình bày những thay đổi trong các khoản nợ tiềm tàng hoặc tài sản tiềm tàng kể từ ngày kết thúc kỳ kế toán năm gần nhất.
- 10. Các thông tin khác.

Lập, ngày 22 tháng 07 năm 2010

Người lập biểu

Kế toán trưởng
(Ký, họ tên)

Tổng Giám đốc
(Ký, họ tên, đóng dấu)

Nguyễn Thị Thoa

Kế toán trưởng

Cao Lương Ngọc

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH

(Dạng tóm lược)

Quý 2 Năm 2010

CHỈ TIÊU	Quý này	Luỹ kế từ đầu năm
1	5	6
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	59,411,514,783	103,414,736,666
2. Các khoản giảm trừ doanh thu		324,727,000
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ	59,411,514,783	103,090,009,666
4. Giá vốn hàng bán	44,194,998,716	74,207,958,438
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ	14,891,789,067	28,882,051,228
6. Doanh thu hoạt động tài chính	61,972,294	125,484,507
7. Chi phí tài chính	1,251,137,685	2,238,791,612
8. Chi phí bán hàng	981,725,384	1,807,047,175
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	1,331,781,494	2,701,639,536
10 Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh	11,389,116,798	22,260,057,412
11. Thu nhập khác	10,000,000	26,425,000
12. Chi phí khác	0	0
13. Lợi nhuận khác	10,000,000	26,425,000
14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	11,399,116,798	22,286,482,412
15. Chi phí thuế TNDN hiện hành	711,433,708	1,278,764,393
16. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	0	0
17. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp	10,687,683,090	21,007,718,019
18. Lãi cơ bản trên cổ phiếu (*)	1,290	2,536

Người lập biểu

Kế toán trưởng

Lập, Ngày 22 tháng 07 năm 2010

(Ký, họ tên)

Tổng Giám đốc

(Ký, họ tên, đóng dấu)

NGUYỄN THỊ THOA

NGUYỄN VĂN THÔNG

CAO LƯƠNG NGỌC

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN
(Dạng tóm lược)

Tại ngày 30 tháng 06 năm 2010

ĐVT: đồng			
NỘI DUNG	Mã số	Số dư cuối kỳ	Số dư đầu năm
1	2	4	5
I. Tài sản ngắn hạn	100	69,532,519,557	66,399,811,028
1. Tiền và các khoản tương đương tiền	110	5,008,578,676	5,171,669,245
2.Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn	120	0	2,900,000,000
3. Các khoản phải thu ngắn hạn	130	31,190,228,279	17,906,441,125
4. Hàng tồn kho	140	27,446,674,251	33,264,537,827
5. Tài sản ngắn hạn khác	150	5,887,038,351	7,157,162,831
II. Tài sản dài hạn	200	301,948,784,530	349,509,104,118
1. Các khoản phải thu dài hạn	210		
2. Tài sản cố định	220	285,202,816,463	332,680,078,857
- Tài sản cố định hữu hình	221	72,860,702,298	70,018,262,694
- Tài sản cố định thuê tài chính			
- Tài sản cố định vô hình	227	47,499,998	50,000,000
- Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	230	212,294,614,167	262,611,816,163
3. Bất động sản đầu tư	240		
4. Các khoản đầu tư tài chính dài hạn	250	5,009,400,000	5,009,400,000
5. Tài sản dài hạn khác	260	11,736,568,067	11,819,625,261
Tổng cộng tài sản	270	371,481,304,087	415,908,915,146
I. Nợ phải trả	300	198,585,755,965	264,282,685,811
1. Nợ ngắn hạn	310	61,194,304,908	106,166,719,563
2. Nợ dài hạn	330	137,391,451,057	158,115,966,248
II. Vốn chủ sở hữu	400	172,895,548,122	151,626,229,335
1. Vốn chủ sở hữu	410	172,895,548,122	151,626,229,335
- Vốn đầu tư của chủ sở hữu	411	82,835,610,000	82,835,610,000
- Thặng dư vốn cổ phần	412	53,407,837,000	53,407,837,000
- Vốn khác của chủ sở hữu	413		
- Cổ phiếu quỹ (*)	414		
- Chênh lệch đánh giá lại tài sản	415		
- Chênh lệch tỉ giá hối đoái	416		(120,600,768)
- Các quỹ		2,063,890,107	2,063,890,107
- Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	420	34,588,211,015	13,439,492,996
- Nguồn vốn đầu tư xây dựng cơ bản			
2. Nguồn kinh phí và quỹ khác	430		
- Nguồn kinh phí			
- Nguồn kinh phí đã hình thành TSCĐ			
Tổng cộng nguồn vốn		371,481,304,087	415,908,915,146

Người lập biểu

Kế toán tr ưởng

(Ký, h ọ tên)

Lập, Ngày 22 tháng 07 năm 2010

Tổng Giám đốc

(Ký, họ tên, đóng dấu)

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH

Quý 2 Năm 2010

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Quý 2		Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này	
			Năm nay	Năm trước	Năm nay	Năm trước
	1	2	3		6	7
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	1	VI.25	59,411,514,783	45,001,957,135	103,414,736,666	54,980,285,368
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	2		324,727,000		324,727,000	-
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch	10		59,086,787,783	45,001,957,135	103,090,009,666	54,980,285,368
4. Giá vốn hàng bán	11	VI.27	44,194,998,716	34,956,589,112	74,207,958,438	43,081,306,366
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ	20		14,891,789,067	10,045,368,023	28,882,051,228	11,898,979,002
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	VI.26	61,972,294	141,989,662	125,484,507	402,088,690
7. Chi phí tài chính	22	VI.28	1,251,137,685	67,954,776	2,238,791,612	192,854,451
8. Chi phí bán hàng	24		981,725,384	467,283,021	1,807,047,175	965,209,845
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	25		1,331,781,494	966,459,054	2,701,639,536	1,610,847,556
10 Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh {30 =	30		11,389,116,798	8,685,660,834	22,260,057,412	9,532,155,840
11. Thu nhập khác	31		10,000,000	199,601,000	26,425,000	199,601,000
12. Chi phí khác	32				-	-
13. Lợi nhuận khác (40 = 31 - 32)	40		10,000,000	199,601,000	26,425,000	199,601,000
14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (50 = 30 +	50		11,399,116,798	8,885,261,834	22,286,482,412	9,731,756,840
15. Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	VI.30	711,433,708	448,806,098	1,278,764,393	522,874,411
16. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52	VI.30			-	-
17. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp(60 =	60		10,687,683,090	8,436,455,736	21,007,718,019	9,208,882,429
18. Lãi cơ bản trên cổ phiếu (*)	70		1,290	1,120	2,536	1,223

Người lập biểu

NGUYỄN THỊ THOA

Kế toán trưởng
(Ký, họ tên)

NGUYỄN VĂN THÔNG

Lập, ngày 22 tháng 07 năm 2010
Tổng Giám đốc
(Ký, họ tên, đóng dấu)

CAO LƯƠNG NGỌC